

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2024/DS-PT

Ngày: 24 – 7 – 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Thủy

- *Các Thẩm phán:* Ông Võ Hoàng Khải

Bà Trần Thanh Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 147/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 06 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 04 tháng 04 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Hồ Quốc T2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số A, ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Kim T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị P trình bày:

Vào ngày 10/03/2023 (al) bà P có cho bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/03/2023 (al) bà T1 tiếp tục vay thêm của bà P số tiền 10.000.000 đồng. Tổng 2 lần vay là 50.000.000 đồng. Do là bạn thân và có giao dịch vay tiền với nhau nhiều lần nên khi bà T1 hỏi vay tiền thì bà P không nói lãi suất bao nhiêu, không thỏa thuận thời hạn trả và cũng không làm giấy tờ gì. Cả hai lần vay tiền này thì bà T1 đều điện thoại cho bà P kêu đưa tiền cho bà Đoàn Kim T3 nhận dùm, sau đó bà T3 đem tiền giao cho bà T1. Sau đó khoảng vài ngày thì mẹ ruột của bà T1 là bà Nguyễn Thị K điện thoại cho bà P nói bà T1 bở nợ nên không có tiền trả cho bà P, nói bà P để từ từ bà K sẽ trả dùm cho bà P, nhưng kêu bà P không tính lãi, bà K sẽ trả lại vốn gốc. Nghe bà K nói vậy nên bà P đồng ý, nhưng sau đó không có ai trả tiền cho bà P mặc dù đã liên lạc nhiều lần nhưng chỉ nhận lại là lời hứa. Việc bà T1 vay tiền của bà P không có làm biên nhận nợ, nhưng bà P có ghi âm lại các cuộc gọi điện thoại giữa bà P, bà T1, bà K để là cơ sở.

Nay số tiền nợ đã lâu nhưng bà T1 không trả lại cho bà P, nên bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 có trách nhiệm trả lại cho bà P số tiền còn nợ gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 thừa nhận có điện thoại hỏi vay tiền của bà P, nhưng sự thật bà không có nợ tiền bà P. Bà T1 nợ tiền mua số đề của bà T3 nhưng chưa tính toán rõ bao nhiêu vì lúc mua có trả có thiếu. Khi bà T3 đòi tiền thì bà T1 không có tiền trả nên bà T3 ép buộc bà T1 dùng điện thoại của bà T3 để gọi cho bà P hỏi vay tiền, mục đích để trả tiền cho bà T3.

Bà T1 thừa nhận vào ngày 10/03/2023 (al) bà T1 có dùng điện thoại của bà T3 để gọi hỏi vay bà P số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/03/2023 (al) bà T1 lại tiếp tục điện thoại hỏi vay bà P số tiền 10.000.000 đồng, hai lần vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, cũng không nói thời hạn trả. Cả 2 lần vay là 50.000.000 đồng nhưng bà T1 không có nhận được tiền mà bà P đưa tiền cho bà T3 để cản trừ tiền bà T1 thiếu bà T3. Sự việc bà T1 chỉ điện thoại hỏi vay tiền chứ hoàn toàn không có nhận tiền gì từ bà P nên bà P khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ thì bà T1 không đồng ý. Bà T1 hỏi vay bà P để trừ cản tiền mua số đề, nếu bà P thừa nhận đây là tiền cho bà T1 vay để trừ cản tiền mua số đề của bà T3 thì bà T1 sẽ đồng ý trả tiền nợ cho bà P.

Ngoài ra, bà T1 thừa nhận giọng nói trong các file ghi âm mà bà P cung cấp là giọng nói của bà T1, của bà K (mẹ bà T1). Tuy nhiên bà T1 cho rằng khi bà P muốn ghi âm thì phải cho bà T1 biết, chứ lén ghi âm mà không thông báo cho bà T1 biết nên bà T1 không thừa nhận nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Kim T3 trình bày:

Bà T3 không đồng ý với lời trình bày của bà T1 về việc bán số đề cho bà T1, mà trước đó vào ngày 06/03/2023 (al) bà T1 có hỏi mượn đỡ bà T3 số tiền 50.000.000 đồng và hẹn vài ngày sẽ trả lại cho bà T3. Sau đó, bà T3 đòi tiền thì bà T1 mới nói để bà T1 hỏi vay tiền của bà P để trả cho bà T3 và kêu bà T3 qua gặp trực tiếp bà P lấy tiền rồi trừ căn số tiền bà T1 đã nợ, tổng cộng bà T3 đã nhận là 02 lần với số tiền 50.000.000 đồng từ bà P nhưng tiền là do bà T1 hỏi mượn. Còn việc bà T1 nói bà T3 giao dịch mua bán số đề với bà T1 thì bà T3 không thừa nhận vì không có việc này. Sự việc bà T3 và bà T1 đã giải quyết trừ căn xong phần nợ này nên bà T3 không liên quan gì trong vụ kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị đơn bà T1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà P số tiền vay vốn là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 12/3/2023 (al) đến ngày xét xử sơ thẩm. Còn bị đơn bà T1 thừa nhận có điện thoại hỏi vay tiền của nguyên đơn bà P như nội dung trong các file ghi âm thể hiện, nhưng đã trả xong không còn nợ, nên không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn, đối với số tiền nợ bà P khởi kiện là tiền mua bán số đề trừ căn với nhau, nếu bà P thừa nhận đây là tiền trừ căn mua số đề với bà T3 thì sau khi tính toán lại rõ ràng bà T1 còn nợ bà T3 bao nhiêu thì bà T1 sẽ đồng ý trả nợ cho bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 04/04/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị P về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị T1 trả số tiền vay còn nợ.*

2. *Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị P số tiền 54.565.000 đồng (năm mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Trong đó vốn gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và lãi là 4.565.000 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).*

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/04/2024, bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hồ Quốc T2: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng tại cấp sơ thẩm bà T1 thừa nhận có nợ tiền của bà P và đã trả tiền cho bà P là nhầm lẫn; bà T1 thừa nhận có điện thoại hỏi vay tiền của bà P nhưng không có nhận tiền; ngoài ra lời khai của nguyên đơn cũng có sự mâu thuẫn về thỏa thuận lãi suất cho vay, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn kháng cáo cho rằng nếu nguyên đơn thừa nhận đây là tiền trừ cần mua số đề với bà T3 thì bị đơn sẽ đồng ý trả nợ cho thấy thật sự bị đơn có nợ tiền nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận có điện thoại hỏi vay tiền của bà P vào các ngày 10, ngày 12/03/2023 (al) và thừa nhận giọng nói trong các file ghi âm. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/04/2024, bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1:

[2.1]. Nguyên đơn bà P và bị đơn bà T1 thống nhất nhau về số tiền nợ mà bà T1 gọi điện thoại hỏi vay của bà P 2 lần vào các ngày 10 và ngày 12/03/2023 (al) là 50.000.000 đồng. Lúc vay thì không có làm giấy tờ, chỉ gọi nói chuyện điện thoại được ghi âm lại thành các file mà bà P đã cung cấp và các file ghi âm này đã được bà T1 thừa nhận là đúng giọng nói của bà và mẹ bà (là bà K). Nội dung các file ghi âm là cuộc nói chuyện giữa bà P với bà T1 và giữa bà P với bà K thể hiện rõ bà T1 có hỏi vay tiền bà P là sự thật và hứa hẹn sẽ trả nợ.

Việc bà T1 cho rằng số tiền nợ này là cần trừ tiền mua số đề của bà Đoàn Kim T3 nhưng bà T1 không chứng minh được cụ thể như thế nào và cũng không

được bà T3 thừa nhận. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm bà T1 trình bày số tiền nợ trong file ghi âm bà đã trả cho bà P xong nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh, còn số tiền bà P khởi kiện thì bà lại cho rằng là tiền cản trừ số đề với bà T3 nhưng nếu bà P thừa nhận đây là tiền cản trừ thì bà sẽ đồng ý trả. Ngoài ra, bà T1 còn trình bày: “tiền thiếu thì tôi sẽ trả nhưng bà P và bà T3 trình bày không đúng sự thật và chị em bà P, bà T3 âm mưu tính toán bắt tôi lãnh nợ nên tôi không đồng ý trả” (BL50). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bà T1 là ông Hồ Quốc T2 cho rằng việc bà T1 thừa nhận có nợ và đã trả tiền cho bà P là nhằm lẫn; Như vậy, qua các lời trình bày của bà T1 đều không thống nhất nhau và mâu thuẫn nhau, thể hiện bà T1 có nợ tiền như bà P khởi kiện là sự thật.

Căn cứ sự thừa nhận của các bên về số tiền bị đơn bà T1 vay của nguyên đơn bà P là 50.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T1 trả cho bà P số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[2.2]. Về lãi suất: Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không thể hiện cụ thể mức lãi suất và thời hạn thanh toán tiền lãi. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *...Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.* Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*, tức lãi suất tương đương 10%/năm.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất tại thời điểm vay lần 2 là ngày 12/3/2023 (al) nhằm ngày 01/5/2023 (dl), tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 04/4/2024, tương đương 11 tháng tính tròn, là có lợi có phía bị đơn nên được chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi là 50.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng (tính tròn) = 4.565.000 đồng. Như vậy tổng số tiền vốn và lãi bà T1 phải trả cho bà P 54.565.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[3]. Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 04 tháng 04 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

Áp dụng:

- Các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị P.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị P số tiền 54.565.000 đồng (*Năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Trong đó vốn gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và lãi là 4.565.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ nộp án phí với số tiền là 2.728.250 đồng (*Hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

2.2. Nguyên đơn bà Đoàn Thị P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo lai thu số 0009932

phiếu lập ngày 03/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được chuyển từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T1 đã nộp theo biên lai số 0010008 ngày 08/04/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Thị Thủy